

Số: 969 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Thường Xuân.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 khóa XVI, kỳ họp thứ 15 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân tại Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 27/01/2016;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 265/TTr-UBND ngày 10/3/2016, kèm theo Báo cáo thẩm định số 52/BC-HĐTĐ ngày 10/3/2016 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Thường Xuân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Thường Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		110.717,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	99.685,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.551,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.480,04

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	394,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,48

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		196,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	191,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,05

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		87,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	81,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,12

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ57)

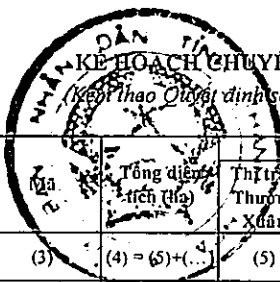
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

 DÂN CỘNG HÒA S
 (Kế theo Quyết định s:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Thường Xuân	Xã Yên Bái	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lẻ	Xã Vạn Xuân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Luận Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Cẩm	Xã Xuân Dương	Xã Thọ Thanh	Xã Ngọc Phụng	Xã Xuân Chinh	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	99.685,49	173,80	19.731,41	18.124,52	9.466,49	11.808,37	6.680,22	3.213,60	2.914,68	5.165,39	3.844,53	3.018,83	2.986,39	438,39	654,64	1.039,61	7.041,10	3.383,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.469,17	23,71	210,07	182,50	285,46	243,42	329,55	254,86	169,84	317,85	185,13	196,65	107,10	151,58	88,59	266,98	208,10	247,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.109,30	16,76	101,64	180,73	276,77	238,15	293,63	170,20	169,84	317,63	181,26	196,65	87,00	147,00	73,98	214,30	195,98	247,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.116,47	60,85	261,68	5,33	79,17	309,45	479,16	228,59	226,26	149,75	27,42	8,28	218,66	205,62	383,32	140,94	80,69	251,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.955,36	65,48	78,68	36,19	218,61	207,08	303,90	231,19	8,85	186,41	84,23	24,67	84,37	35,48	63,27	91,17	121,06	114,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.071,69		5.209,81	4.042,80	8.787,59	2.849,98	1.618,87	563,76	109,52	2.335,31	2.356,77	1.497,33	490,52			381,30	2.754,57	73,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.312,30		7.092,32	8.794,89		5.417,19	1.167,46						840,44					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.363,44	17,76	6.873,35	5.057,89	63,76	2.742,84	2.761,97	1.884,14	2.380,43	2.114,83	1.162,26	1.265,93	1.236,89	40,80	112,73	142,58	3.835,26	2.670,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	371,67	6,00	5,50	4,91	31,90	23,23	19,31	51,06	19,78	61,24	28,72	25,97	8,41	4,91	6,73	6,44	41,42	26,14
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,39			0,01		15,18										10,20		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.551,83	103,12	365,80	460,83	340,11	1.855,76	1.274,39	383,99	484,06	331,98	246,04	232,10	1.626,84	272,68	294,36	640,19	277,01	362,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,79	2,97	13,00	3,08	0,34	2,60	4,62	3,00	0,75	1,36	0,52	5,01	0,19	1,36			0,98	6,01
2.2	Đất an ninh	CAN	1,87	0,97										0,90						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	55,51								23,68					7,75	24,08			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,31	0,31																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,49	1,31	0,10	0,03		3,43	13,74	0,36	2,83					0,82		5,34		3,53
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	217,36		27,63						0,97			4,00				176,44	5,00	3,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.041,63	40,39	135,88	66,08	104,85	1.529,34	922,39	79,16	111,61	96,32	64,23	44,83	1.444,51	57,91	44,90	123,17	70,69	105,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	61,40					1,40										60,00		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,88					0,88												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,23						9,97		1,62				2,64					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.171,71		87,83	106,18	85,24	124,38	229,48	164,51	282,21	141,10	84,58	116,75	67,12	159,22	104,74	231,51	65,94	120,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,70	45,70																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,27	3,02	0,24	0,60	0,49	1,35	0,80	0,98	0,34	1,40	0,45	0,73	0,24	2,17	0,33	0,85	1,16	1,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TC sự nghiệp	DTS	5,33	2,00	0,28	0,52		0,39	0,13		0,34	0,14	0,05	0,04	0,99	0,36				0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,27													0,08		0,19		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	291,26	5,02	22,81	3,36	53,77	33,28	19,54	25,93	18,25	15,29	25,11	14,74	10,61	8,43	3,59	7,39	11,81	12,33
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	1,34		1,34															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,81	0,84	0,52	3,76	0,73	1,29	2,14	1,14	1,39	0,19	0,68	0,55	0,83	1,88	0,95	1,49	0,31	1,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,12	0,06			0,03			0,14		0,52			0,03		0,32		0,02	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.488,95		76,17	276,93	88,76	150,18	70,17	108,77	34,75	75,50	67,76	45,45	98,51	31,63	115,45	33,81	115,87	99,24
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,60	0,53		0,29	5,90	7,24	1,41		5,32	0,16	2,66		0,27	1,07			5,23	9,52
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.480,04	0,05	475,84	284,59	104,01	285,29	36,25	17,96	3,64	78,22	14,10	18,96	62,50	23,17	9,04	2,31	18,68	45,43
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																		
5	Đất khu kinh tế*	KKT																		
6	Đất đô thị*	KDT																		



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN THƯỜNG XUÂN

(Kế hoạch được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt theo Quyết định số: 369/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Thị trấn Thường Xuân	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lẻ	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
								Xã Vạn Xuân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Cẩm	Xã Xuân Dương	Xã Thọ Thanh	Xã Ngọc Phụng	Xã Xuân Chính	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7) + (8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	394,06	2,16	24,75	5,00	0,21	5,78	10,70	0,50	27,37	1,36	1,44	5,72	21,35	12,73	18,48	245,68	8,25	2,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,60	0,49	1,90	2,50		1,38	0,20	0,42	6,46	0,08	1,09	0,89	1,68	0,07	5,82	0,40		1,22
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	21,11	0,19		2,50		1,38		0,26	6,46	0,08	1,09	0,89	1,15	0,07	5,82			1,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,33	0,89	1,30			0,70	0,53		14,77	1,28	0,09	0,83	0,07	4,85	1,51	6,04	2,11	0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,20	0,78	1,05		0,05	0,38										2,80	1,14	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	19,60												19,60					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	308,02		20,50	2,50		3,25	9,97		6,14		0,26	4,00		7,81	11,15	236,44	5,00	1,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,31				0,16	0,07		0,08										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,48				0,27	0,04					0,35				0,14		0,59	0,09
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,48				0,27	0,04					0,35				0,14		0,59	0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích (ha)	Thị trấn Thuận Xuân	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lệ	Xã Vạn Xuân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Cẩm	Xã Xuân Dương	Xã Thọ Thanh	Xã Ngọc Phụng	Xã Xuân Chính	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5) *	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	191,53	1,85	1,3	5	0,21	5,78	10,7	0,5	27,37	1,36	1,44	5,72	21,35	12,73	18,48	66,91	8,25	2,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,7	0,49	6E-15	2,5		1,38	0,2	0,42	6,46	0,08	1,09	0,89	1,68	0,07	5,82	0,4		1,22
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	21,11	0,19		2,5		1,38		0,26	6,46	0,08	1,09	0,89	1,15	0,07	5,82			1,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,69	0,58	1,3			0,7	0,53		14,77	1,28	0,09	0,83	0,07	4,85	1,51	3,71	2,11	0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,15	0,78	-3E-15		0,05	0,38									2,8	1,14		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19,6												19,6					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	111,08			2,5		3,25	9,97		6,14		0,26	4		7,81	11,15	60	5	1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,31				0,16	0,07		0,08										
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,05	0,64	1,18		0,27	1,18			0,38		0,35				0,14	0,23	0,59	0,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04					0,04												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,63	0,64				0,44			0,38		0,35				0,14		0,59	0,09
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Đất dành làm thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,11		1,18			0,7									0,23			
2.14	Đất ở tại đô thị	DDT																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27				0,27													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

[illegible]